TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/DS-PT
Ngày: 10-5-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xảnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 4 và 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2021, về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Lê T, sinh năm 1957

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ cư trú: Số … đường …, thôn …, xã NC, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê T: Bà Phan Phúc Lệ H – Trợ giúp viên pháp lý Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 1 thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê T1, sinh năm 1969

2. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ cư trú: Số … đường …, thôn …, xã NC, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hồng K, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Số … đường …, thôn …, xã NC, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/10/2020).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê T1, bà Trịnh Thị H.

Những người tham gia tố tụng có mặt ông Lê T, bà Phạm Thị T, bà Phan Phúc Lệ Hương, ông Lê T1, bà Trịnh Thị H và ông Lê Hồng K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Trước đây vào năm 1981 hoặc 1982, ông Lê T và bà Phạm Thị T được Nhà nước cấp cho 01 lô đất phía bên trong lô đất của ông Nguyễn Phúc L (nay là đất của ông Lê T1), để làm nhà ở. Tuy nhiên không có đường đi ra đường công cộng (đường số 19 hiện nay), mà phải đi nhờ qua đất ông Lộc và đất ông Lê T2 (cha của ông T). Do đó, năm 1999, ông T nhận chuyển nhượng thửa đất số 32 tờ bản đồ số 10, diện tích 3.000m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 366… của ông Lê T2, để làm nhà ở. Đến năm 2003 mới làm thủ tục cha tặng cho con để tránh thuế. Thửa đất này đến năm 2015 được điều chỉnh thành thửa 25, tờ bản đồ 57, diện tích được điều chỉnh lại là 2670,7m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Đ 098… (thửa đất 25). Thửa đất 25 giáp với đường số 19 về hướng Bắc; giáp với mương nước về phía Tây.

Về nguồn gốc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 1700m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ 788… được Nhà nước cấp năm 1996 (thửa đất 33) của ông Lê T1 có nguồn gốc như sau: Ông Lê T1 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Phúc L một lô đất có một mặt giáp với đường thôn (đường số 20 hiện nay). Ông T1 cắt cho ông Lê Tân (em ông T1) một phần đất giáp với đường số 20, còn ông T1 thì sử dụng phần đất phía sau giáp đất ông T để làm nhà ở. Lúc này ông T1 đi từ nhà ra đường bằng lối nhỏ trên đất cho ông Tân để ra đường số 20, theo như họa đồ (bút lục số 142). Đến năm 1999, ông T mua lại đất của ông T2. Vì là chỗ anh em nên ông T có mở cho gia đình ông T1 01 lối đi ở giữa lô đất của ông T, với chiều ngang 4m và dài khoảng 50m, để gia đình ông T1 ra đường số 19 cho tiện lợi, đồng thời gia đình ông T cũng sử dụng lối đi này ra đường số 19. Đến năm 2019, lợi dụng chỗ sai sót của Nhà nước trong việc vẽ sơ đồ giải thửa trên thửa đất 25 là mương nước lại ghi thành đường thôn, nên ông T1 tự ý mở một lối đi giáp với mương nước trên thửa đất 25 của ông T để ra đường 19.

Nay ông T, bà T yêu cầu ông T1, bà H phải chấm dứt ngay việc tự lấn chiếm đất của ông T, bà T để làm đường đi. Ông T, bà T vẫn đồng ý để cho gia đình ông T1 tiếp tục đi trên con đường đã dành cho gia đình ông T1 đi trước đây, để ra đường số 19 cho thuận tiện.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện hợp pháp trình bày: Nguồn gốc thửa đất 33, tờ bản đồ số 10 của ông Lê T1 là do ông Lê T3 (em của ông T, ông T1) nhận sang nhượng lại của ông Nguyễn Phúc L, mảnh đất này mặt chính tiếp giáp đường số 20 ngày nay. Ông T3 sử dụng phần đất giáp đường số 20, phần đất phía sau thì cho ông Lê T1. Ngày 31/12/1996, UBND huyện Đức Linh cấp cho hộ ông Lê T1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 7887…, thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 1700m^2, trên giấy chứng nhận có thể hiện đường thôn ở phía Tây của thửa đất; cấp cho hộ ông Lê T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 3665…, thửa 32, tờ bản đồ số 10, diện tích 3000m^2. Thửa đất 33 của ông T1 và thửa đất 32 của ông T2 liền kề nhau (thửa đất 32 phía ngoài thì giáp đường lớn của thôn). Đồng thời, UBND huyện Đức Linh xác định con đường đi nối liền với con đường thôn thể hiện trên giấy chứng nhận QSD đất của ông T1 được cấp ngày 31/12/1996. Năm 2003, ông Lê T nhận chuyển nhượng thửa đất 32 của ông T2, với diện tích 3000m^2. Đến năm 2015, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê T như sau: Số thửa đất 32 thay đổi thành thửa 25, tờ bản đồ 57, diện tích đo đạc lại là 2670,7m^2. Như vậy, diện tích sau khi được chỉnh lý của ông T giảm 329,3m^2. Phần diện tích 329,3m^2 này được UBND huyện Đức Linh xác định làm đường nông thôn, mà ông T, bà T cho rằng ông T1, bà H lấn chiếm là hoàn toàn không có cơ sở. Vì phần đất ông T1, bà H đang sử dụng làm đường đi không thuộc quyền sử dụng của ông T, bà T. Do đó, phía bị đơn đề nghị bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông T, bà T.

Tòa án cấp sơ thẩm đã có công văn trao đổi với cơ quan quản lý đất đai là UBND huyện Đức Linh về nguồn gốc, trình tự, thủ tục cấp quyền sử dụng đất; hiện trạng diện tích đất tranh chấp, thì được biết: Nguồn gốc thửa đất 25 của ông T nhận chuyển nhượng của ông Lê T2; thửa đất 33 của ông T1 là do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Phúc L. Trình tự, thủ tục cấp thửa đất 25 và 33 là đúng quy định. Phần diện tích đất tranh chấp thuộc hành lang của thửa đất ông Lê T, chứ không phải là đường thôn.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ phía Tây của thửa đất 33 của ông T1 và thửa đất 25 của ông T tiếp giáp với 01 con mương thoát nước có chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 4m và nơi hẹp nhất khoảng hơn 1m; độ sâu của mương khoảng 1,1m (đo tại miệng cống giáp đường số 19). Dọc theo đường số 19 cũng có 01 con mương thoát nước, mương này chảy vào mương phía Tây của thửa đất 33 và 25. Ở giữa thửa đất 25 có 01 con đường nối từ đường số 19 đến thửa đất 33 của ông T1; trên con đường này có trụ điện và đường dây điện của gia đình ông T1 dẫn từ đường số 19 vào gia đình ông T1.

Qua kết quả đo đạc và định giá tài sản tranh chấp xác định: Phần đất tranh chấp có diện tích là 234,1m^2 theo hình $M_1M_2M_3M_4M_5M_6M_7M_{28}M_{29}M_{30}M_{27}$, định giá là 140.460.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 03/2021/QĐ-SCBS ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12, Điều 61, 62, 63, 64, khoản 3 Điều 157, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, Điều 147, 165, Điều 200, khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lê T1, bà Trịnh Thị H chấm dứt hành vi lấn chiếm diện tích 234,1m^2 đất thuộc hành lang thửa đất 25, tờ bản đồ 57, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 098578, mang tên ông Lê T, tại thôn 3, xã Nam Chính, huyện Đức Linh, theo hình $M_1M_2M_3M_4M_5M_6M_7M_{28}M_{29}M_{30}M_{27}$ trong sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp thôn 3, thửa đất số 1, tờ bản đồ 57 (239392-6-B).

Ông Lê T, bà Phạm Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất nêu trên đúng theo mục đích, đúng quy định của pháp luật về đất đai.

(Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/7/2021, ông Lê T1 và bà Trịnh Thị H kháng cáo đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Lê T1, bà Trịnh Thị H và người đại diện hợp pháp đề nghị sửa bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Nguyên đơn ông Lê T, bà Phạm Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Đồng thời thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng bị đơn chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất, cụ thể chấm dứt hành vi sử dụng diện tích 234,1m^2 đất (theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp đã được đo vẽ ngày 28/12/2020) làm đường đi công cộng.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê T1, bà Trịnh Thị H; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, nội dung tranh chấp được thể hiện như sau:

[1.1] Vào năm 1999, ông Lê T nhận chuyển nhượng của ông Lê T2 (là cha ruột của ông Lê T) thửa đất số 32 (thửa 32), tờ bản đồ số 10, có diện tích 3.000m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 3665… do UBND huyện Đức Linh cấp cho hộ ông Lê T2 ngày 31/12/1996), theo bản đồ vị trí thửa đất thì hướng Bắc và hướng Tây chỉ thể hiện hai nét vẽ song song, không thể hiện rõ là đường hay mương thoát nước. Đến năm 2003, mới làm thủ tục cha tặng cho con để tránh thuế và ông Lê T được UBND huyện Đức Linh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 0985… ngày 31/12/2003, theo bản đồ vị trí thể hiện cạnh hướng Bắc và hướng Tây đều giáp với đường thôn, nhưng diện tích vẫn là 3.000m^2. Đến năm 2015, thửa đất này được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh chỉnh lý biến động thành thửa số 25 (thửa 25), tờ bản đồ 57, diện tích được điều chỉnh giảm còn 2.670,7m^2, theo bản đồ vị trí thể hiện cạnh hướng Bắc và hướng Tây đều giáp với đường thôn.

[1.2] Diện tích đất tranh chấp 234,1m^2 được xác định nằm ở cạnh hướng Tây của thửa 25, theo Sơ đồ hiện trạng khu đất đang tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh đo vẽ ngày 28/12/2020 thì phần diện tích này được giới hạn bởi các mốc tọa độ $M_1M_2M_3M_4M_5M_6M_7M_{28}M_{29}M_{30}M_{27}$.

[1.3] Theo bị đơn, phần diện tích 234,1m^2 nêu trên là phần đường thôn được thể hiện trong bản đồ vị trí thửa 25, đây là đường đi công cộng, nên bị đơn được quyền đi trên con đường này. Nguyên đơn cho rằng bị đơn có hành vi lấn, chiếm đất để làm đường đi nên khởi kiện yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi lấn, chiếm diện tích đất này.

[2] Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại Công văn số 558/UBND-NC ngày 26/3/2021, UBND huyện Đức Linh đã xác định: Qua quá trình sử dụng thực tế thì phần đất phía Tây của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 57 của ông Lê T và thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10 của ông Lê T1 (thửa đất này giáp với cạnh hướng Nam của thửa 25) đều tiếp giáp với mương nước.

[2.2] Ngoài ra, tại văn bản số 08/UBND-KT ngày 21/02/2020, UBND huyện Đức Linh cũng đã khẳng định việc xác định đường thôn giáp cạnh hướng Tây của thửa 25 là do sai sót của cơ quan chức năng và đã yêu cầu Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Linh phối hợp với các hộ dân để điều chỉnh lại đường thôn thành mương nước. Trong số các hộ dân bị ảnh hưởng bởi sai sót này thì hộ ông Mai Xuân Biều đã được điều chỉnh 02 thửa đất số 57 và 58, riêng hộ ông Lê T và Lê T1 do đang tranh chấp nên chưa thực hiện việc điều chỉnh.

[2.3] Việc khẳng định của UBND huyện Đức Linh như nêu trên hoàn toàn phù hợp với các bản đồ giải thửa được đo vẽ vào các năm 1993-1994 và 2009 do UBND xã Nam Chính, huyện Đức Linh cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm. Theo các bản đồ giải thửa này đều thể hiện không có con đường thôn giáp với cạnh hướng Tây của thửa 25.

[3] Như vậy, đủ cơ sở để khẳng định diện tích đất tranh chấp 234,1m^2 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10, có diện tích 3.000m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 3665… do UBND huyện Đức Linh cấp cho hộ ông Lê T2 ngày 31/12/1996), ông Lê T2 đã chuyển nhượng cho ông Lê T, vợ chồng bị đơn căn cứ vào bản đồ vị trí thửa số 25 do các cơ quan chức năng xác định sai, để cho rằng phần diện tích này là đường thôn là không có cơ sở.

[4] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn khẳng định không lấn, chiếm diện tích đất này, chỉ cho rằng phần diện tích 234,1m^2 đất này là đường thôn, đường công cộng nên bị đơn được quyền đi; Nguyên đơn cho rằng hành vi sử dụng diện tích 234,1m^2 đất này làm đường đi của bị đơn đã ngăn cản quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn, nên nguyên đơn xác định rõ lại yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất, cụ thể chấm dứt hành vi sử dụng diện tích 234,1m^2 đất làm đường đi công cộng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoàn toàn nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, không vượt quá. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chỉ cần điều chỉnh lại phần quyết định của bản án sơ thẩm cho phù hợp, không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm.

[5] Từ nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn ông Lê T1, bà Trịnh Thị H là không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Lê T1, bà Trịnh Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê T1, bà Trịnh Thị H; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Áp dụng: Khoản 2 Điều 164 Bộ luật Dân sự; khoản 10 Điều 12, khoản 5 và 7 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê T, bà Phạm Thị T:

1.1. Buộc vợ chồng bị đơn ông Lê T1, bà Trịnh Thị H chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Lê T, bà Phạm Thị T; cụ thể chấm dứt hành vi sử dụng diện tích 234,1m^2 đất làm đường đi công cộng.

1.2. Diện tích 234,1m^2 đất nêu trên được giới hạn bởi các mốc tọa độ $M_1M_2M_3M_4M_5M_6M_7M_{28}M_{29}M_{30}M_{27}$ theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh đo vẽ ngày 28/12/2020 *(đính kèm)*.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Lê T1, bà Trịnh Thị H phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Lê T, bà Phạm Thị T 2.000.000đồng *(Hai triệu đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003924 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc ông Lê T1, bà Trịnh Thị H mỗi người phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0005471 và số 0005470 cùng ngày 19/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Ông Lê T1, bà Trịnh Thị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác:

3.1. Buộc vợ chồng ông Lê T1, bà Trịnh Thị H phải chịu 3.922.000đồng *(Ba triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng)* chi phí đo đạc; 2.400.000đồng *(Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng)* chi phí định giá tài sản và 1.200.000đồng *(Một triệu, hai trăm nghìn đồng)* chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3.2. Tổng số tiền 7.522.000đồng *(Bảy triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn đồng)* nêu trên, ông Lê T, bà Phạm Thị T đã nộp tạm ứng, nên buộc ông Lê T1, bà Trịnh Thị H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Lê T, bà Phạm Thị T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Đ.Linh;
- VKSND huyện Đ.Linh;
- Chi cục THADS huyện Đ.Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái